

MICROSOFT POWERPOINT

Chương 7

THIẾT LẬP HIỆU ỨNG TRÌNH DIỄN (ANIMATION)

*** NỘI DUNG

- I. Giới thiệu
 - II. Custom Animation – Hiệu ứng giữa các đối tượng
 - III. Hyperlink – Thiết lập liên kết
 - IV. Action Setting
 - V. Action Button – Nút điều khiển
 - VI. Slide Transition – Hiệu ứng chuyển trang
 - VII. Set up Show – Thiết lập trình chiếu
- Bài tập

I. Giới thiệu

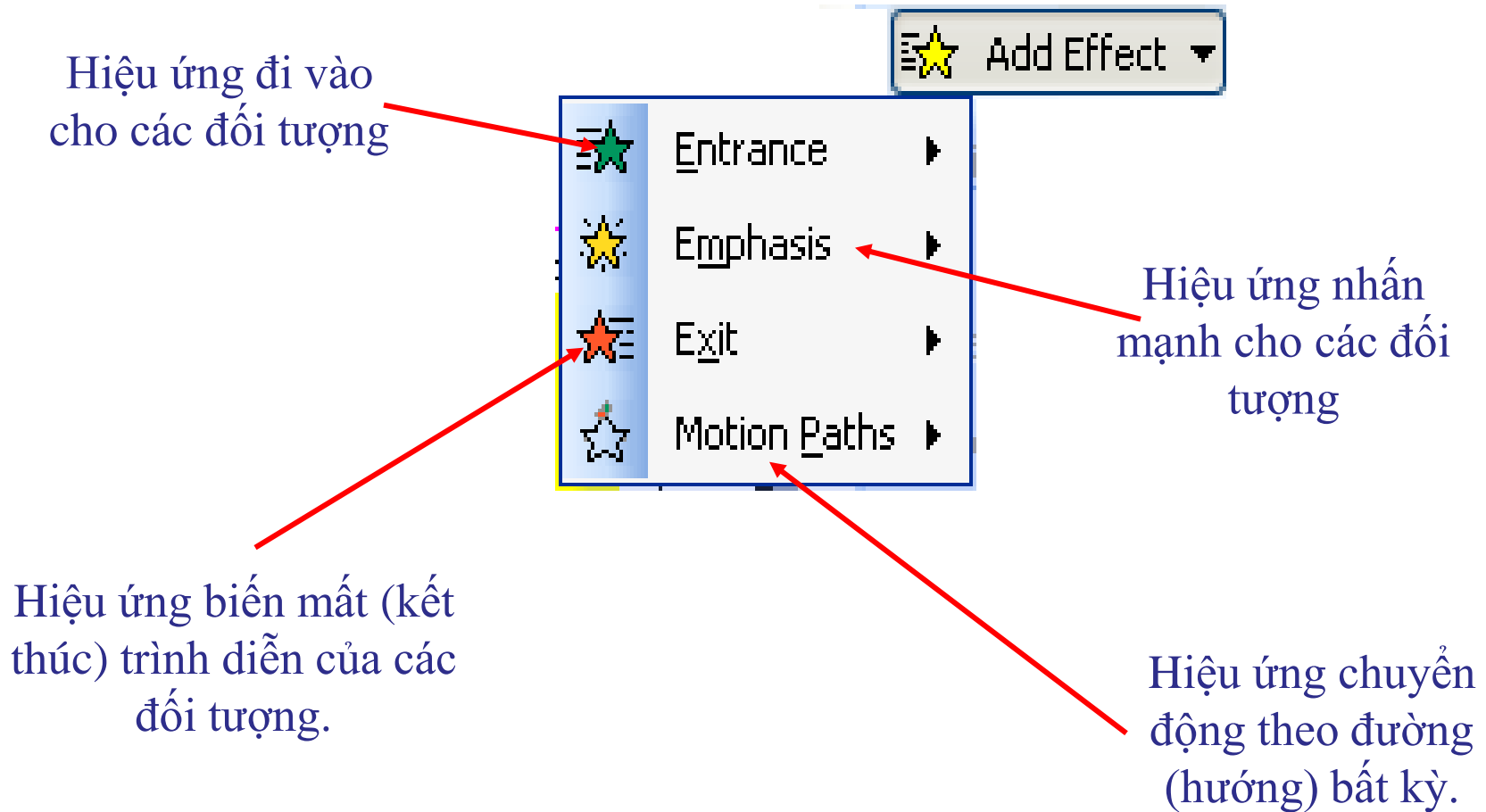
- ❖ Tác dụng:
 - Nhấn mạnh những điểm quan trọng
 - Điều khiển dòng thông tin
 - Tạo tính sinh động cho trình diễn

II. Custom Animation

1. Thiết lập hiệu ứng

- Chọn menu *Slide Show* > *Custom Animation...*
Hoặc click chọn **Custom Animation** trong khung **Task Pane**
- Chọn một hay nhiều đối tượng trong slide cần tạo hiệu ứng (kết hợp với phím **Shift**)
- Chọn nút **Add Effect** trong khung **Task Pane**
- Một đối tượng có thể có 4 hiệu ứng, bao gồm:

II. Custom Animation (tt)



II. Custom Animation (tt)

Lưu ý:

- Trong mỗi nhóm hiệu ứng chỉ xuất hiện một vài hiệu ứng, để chọn nhiều hiệu ứng hơn nhấn nút **More Effects...** để chọn các hiệu ứng khác
- Một đối tượng có thể có nhiều hiệu ứng

2. Xóa hiệu ứng

- Chọn hiệu ứng trong danh sách các hiệu ứng
- Nhấn nút **Remove** nằm tại vị trí nút **Add Effects** trong khung **Custom Animation**

(Dùng phím Shift + Click chuột để chọn và xóa nhiều hiệu ứng cùng lúc)

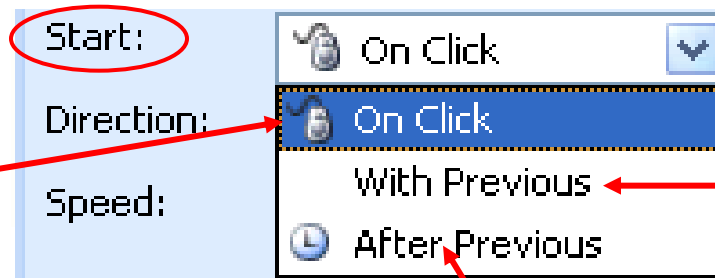
II. Custom Animation (tt)

3. Thay đổi hiệu ứng

- Chọn đối tượng cần thay đổi hiệu ứng
- Nhấn nút **Change** nằm tại vị trí nút **Add Effect** trong khung **Custom Animation**

4. Chọn cách khởi động hiệu ứng

Hiệu ứng thực hiện khi click chuột hoặc nhấn mũi ↑ hoặc → (mặc định)



Hiệu ứng được thực hiện cùng lúc với hiệu ứng trước

Hiệu ứng được thực hiện sau hiệu ứng trước một khoảng thời gian nào đó

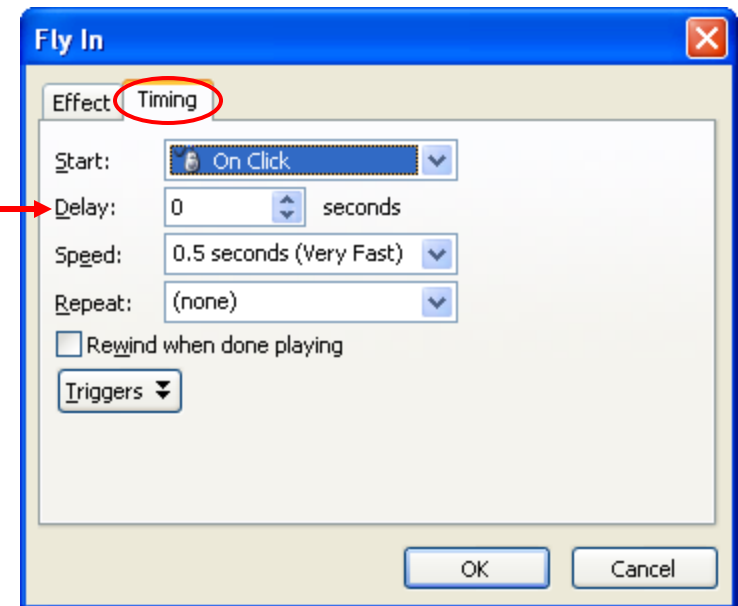
II. Custom Animation (tt)

❖ Điều chỉnh thời gian để thực hiện hiệu ứng

- Double click vào hiệu ứng có trong danh sách > chọn tab **Timing**

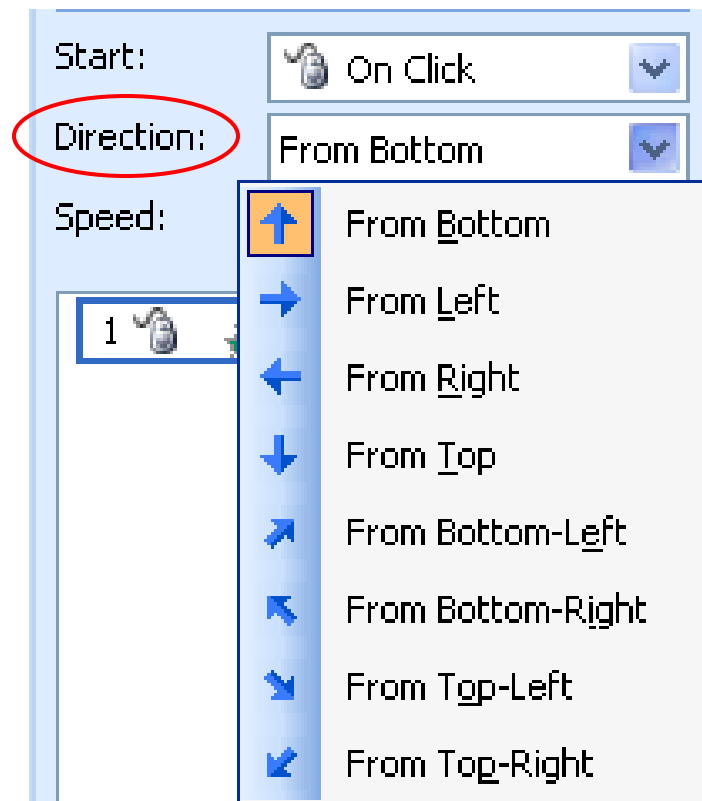
Hoặc: click phải vào hiệu ứng có trong danh sách > chọn **Timing**

- Điều chỉnh thông số tại mục **Delay**



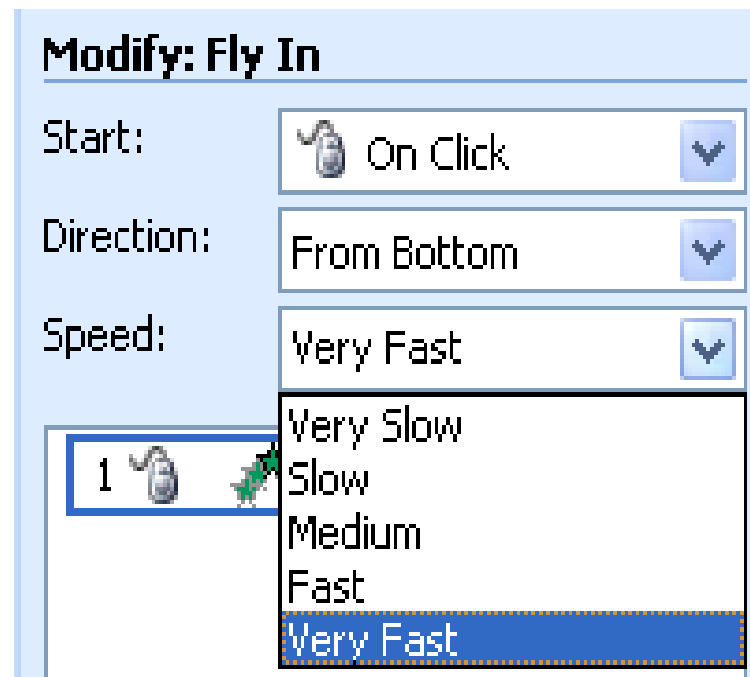
II. Custom Animation (tt)

5. Chọn hướng xuất hiện cho hiệu ứng



II. Custom Animation (tt)

6. Chọn tốc độ hiệu ứng

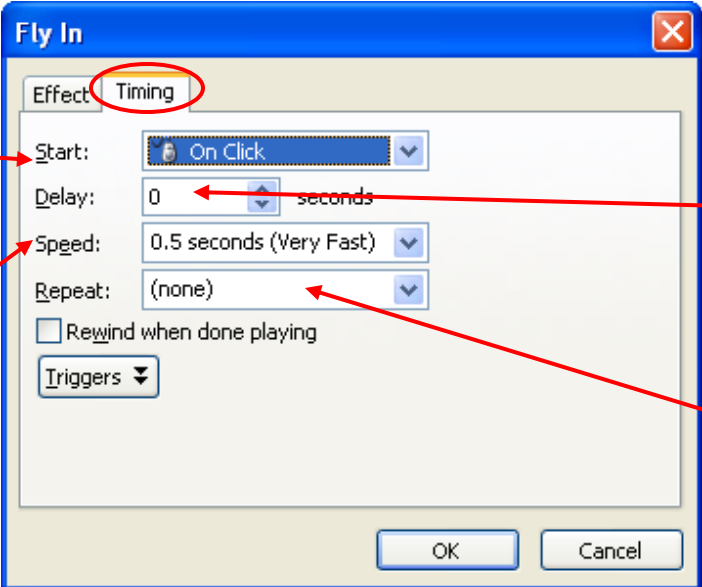


II. Custom Animation (tt)

7. Lặp lại một hiệu ứng

- Double click vào hiệu ứng có trong danh sách > chọn tab **Timing**

Hoặc: click phải vào hiệu ứng có trong danh sách > chọn **Timing**



The screenshot shows the 'Fly In' animation timing dialog box. The 'Timing' tab is selected and circled in red. The 'Start' dropdown is set to 'On Click'. The 'Delay' is set to '0 seconds'. The 'Speed' is set to '0.5 seconds (Very Fast)'. The 'Repeat' dropdown is set to '(none)'. There is a checkbox for 'Rewind when done playing' which is unchecked. At the bottom, there are 'OK' and 'Cancel' buttons. Red arrows point from Vietnamese text labels to specific fields in the dialog box.

Cách khởi động hiệu ứng → Start: On Click

Thời gian nghỉ giữa 2 lần lặp của hiệu ứng (s) → Delay: 0 seconds

Tốc độ xuất hiện hiệu ứng → Speed: 0.5 seconds (Very Fast)

Số lần lặp lại hiệu ứng → Repeat: (none)

II. Custom Animation (tt)

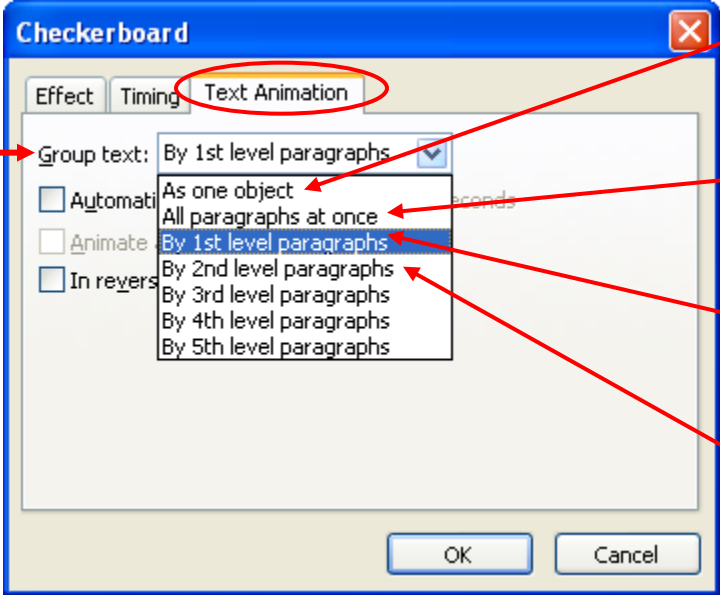
Số lần lặp lại hiệu ứng:

- **Until Next Click:** lặp đến khi click sang hiệu ứng kế tiếp
- **Until End of Slide:** lặp đến khi sang slide khác

8. Hiệu ứng cho từng đoạn văn bản trong textbox

- Chọn một hiệu ứng cho toàn bộ textbox
- Click phải lên hiệu ứng có trong danh sách > chọn *Effect Options* > chọn tab *Text Animation*

II. Custom Animation (tt)



The screenshot shows the 'Checkerboard' dialog box with the 'Text Animation' tab selected. The 'Group text:' dropdown menu is open, showing options: 'By 1st level paragraphs', 'As one object', 'All paragraphs at once', 'By 1st level paragraphs' (highlighted), 'By 2nd level paragraphs', 'By 3rd level paragraphs', 'By 4th level paragraphs', and 'By 5th level paragraphs'. Red arrows point from Vietnamese text labels to specific elements in the dialog:

- Cả textbox như một đối tượng (Both textboxes as one object) points to the 'As one object' option.
- Tất cả các đoạn xuất hiện một lần (All paragraphs appear once) points to the 'All paragraphs at once' option.
- Hiệu ứng cho đoạn cấp 1 (Effect for level 1 paragraph) points to the 'By 1st level paragraphs' option.
- Hiệu ứng cho đoạn cấp 2 (Effect for level 2 paragraph) points to the 'By 2nd level paragraphs' option.

Other visible options in the dialog include 'Automatically start on click', 'Animate text as it appears', and 'In reverse order'. The 'OK' and 'Cancel' buttons are at the bottom.

III. Hyperlink

❖ Hyperlink dùng để:

- Liên kết đến các slide khác trong cùng tập tin trình diễn
- Liên kết đến các bài trình diễn khác
- Liên kết đến các dạng tài liệu khác như Word, Excel, ...
- Liên kết đến trang web
- ...

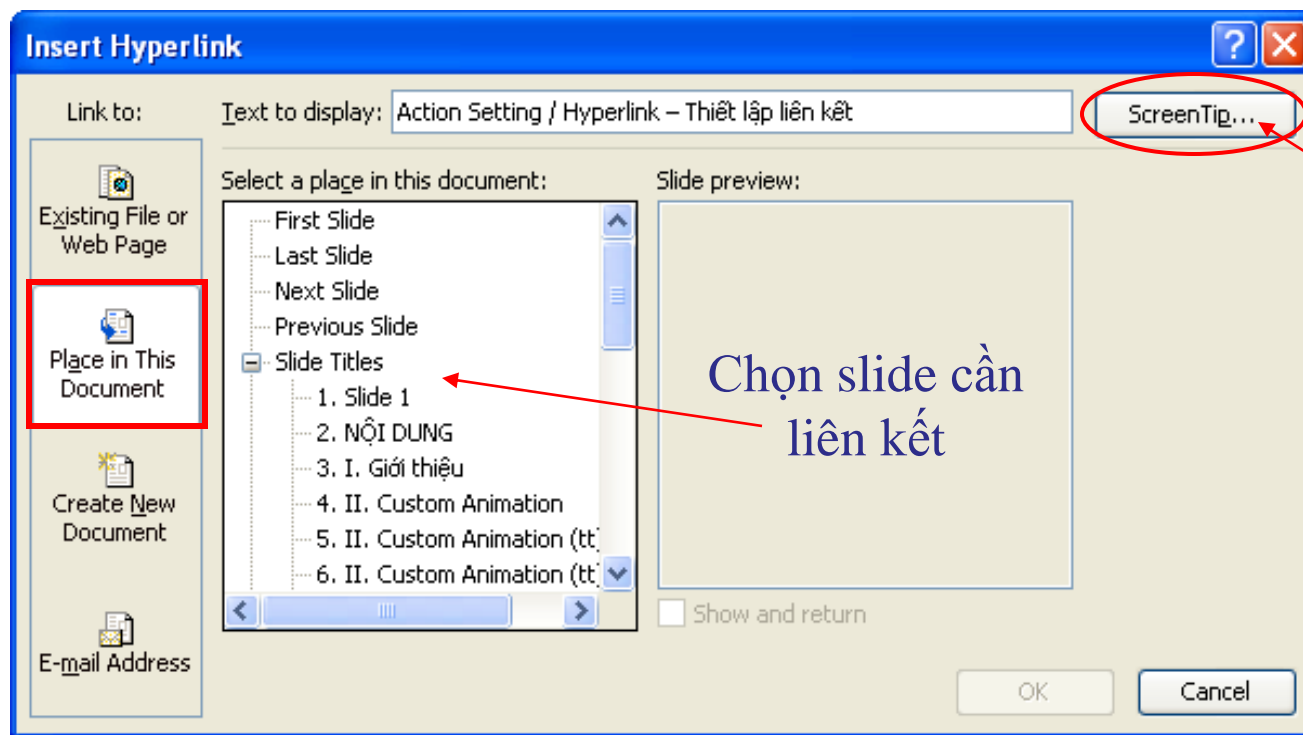
III. Hyperlink (tt)

❖ Tạo hyperlink trong trình chiếu

- Chọn một đối tượng trên slide để tạo liên kết (đối tượng tạo liên kết có thể là một dòng văn bản hay một hình ảnh)
- Chọn menu *Insert* > *Hyperlink* (**Ctrl + K**)
Hoặc click phải lên đối tượng, chọn **Hyperlink**

III. Hyperlink (tt)

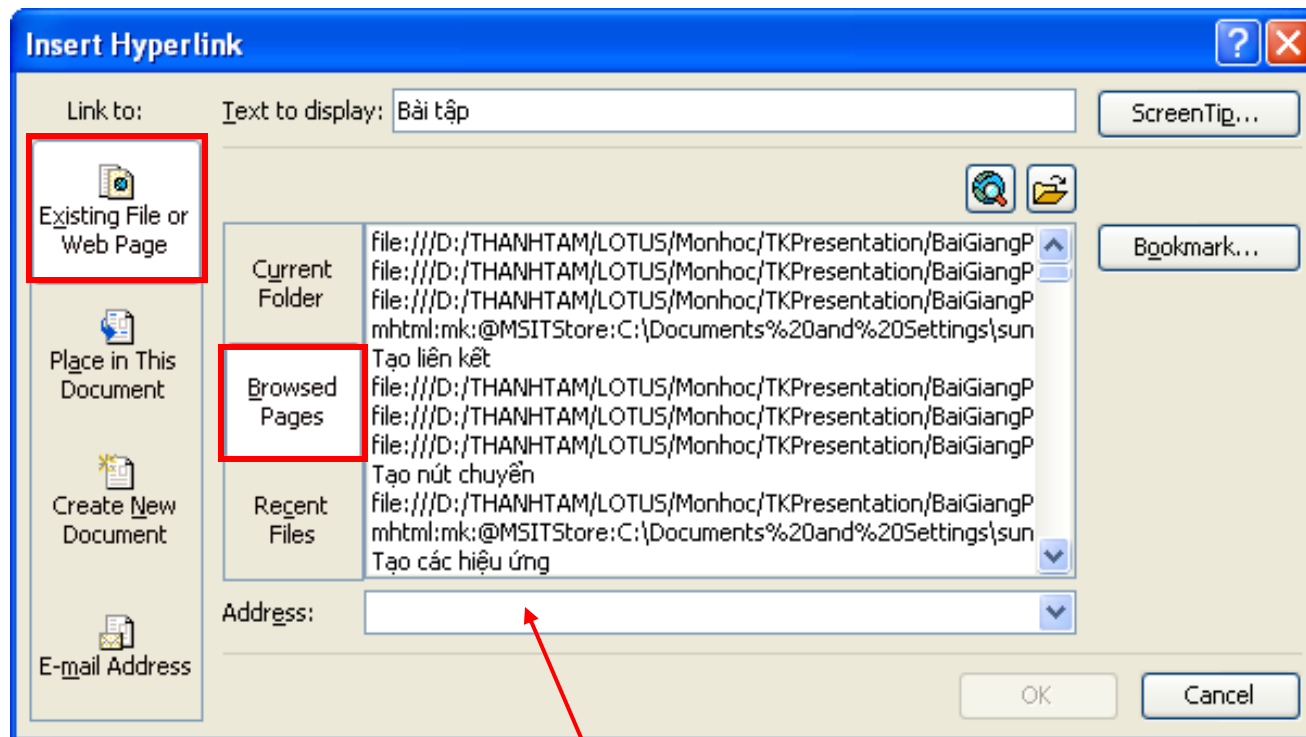
1. Tạo liên kết đến một slide khác trong trình chiếu hiện tại



Nhập lời hướng dẫn khi rê chuột đến hyperlink (nếu cần)

III. Hyperlink (tt)

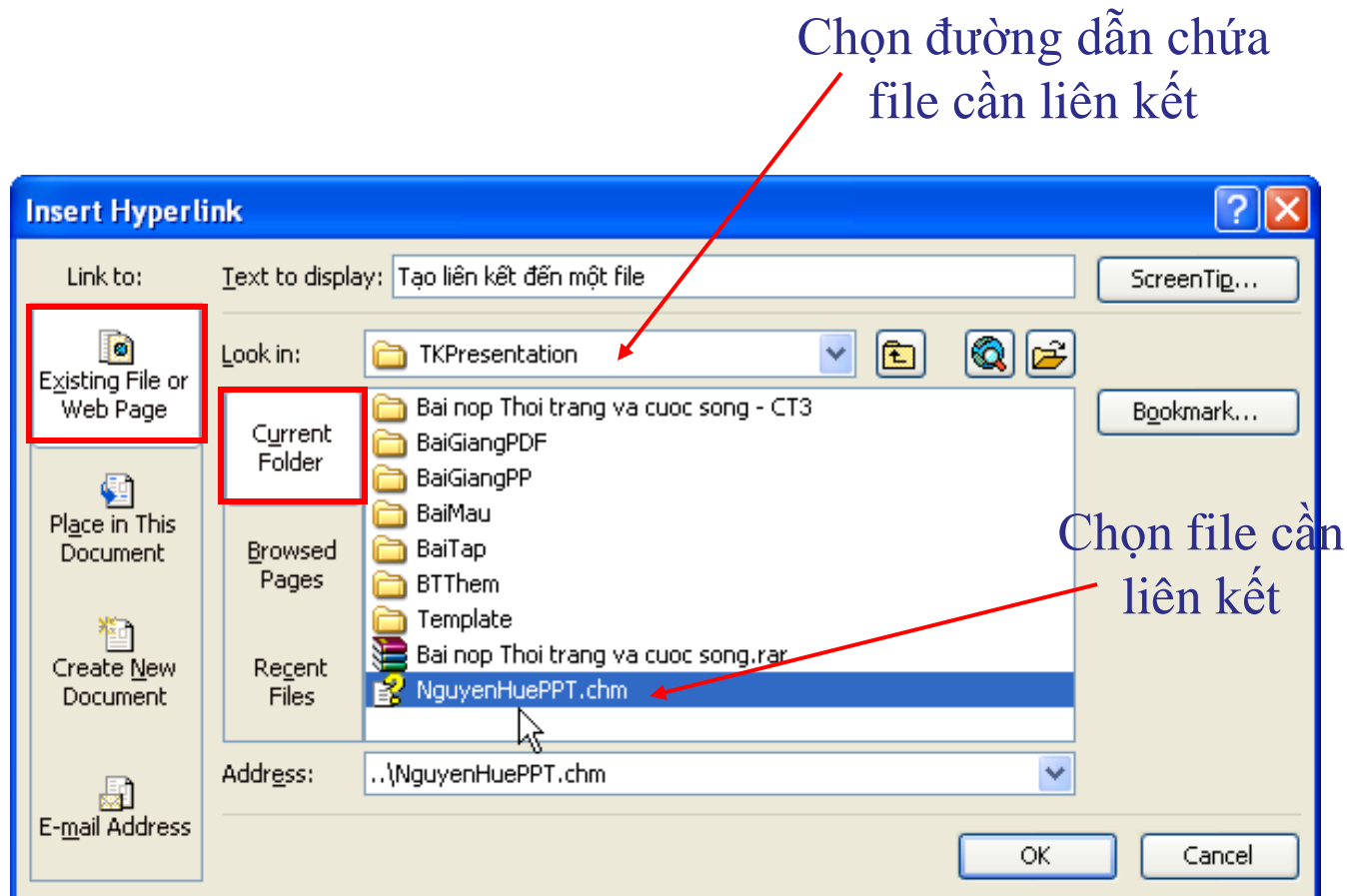
2. Tạo liên kết đến một website



Nhập địa chỉ trang
web vào đây

III. Hyperlink (tt)

3. Tạo liên kết đến một tập tin khác



III. Hyperlink (tt)

❖ Điều chỉnh liên kết

- Click phải lên đối tượng liên kết > chọn *Edit Hyperlink*
- Điều chỉnh lại liên kết trong hộp thoại **Insert Hyperlink**

❖ Xóa một liên kết

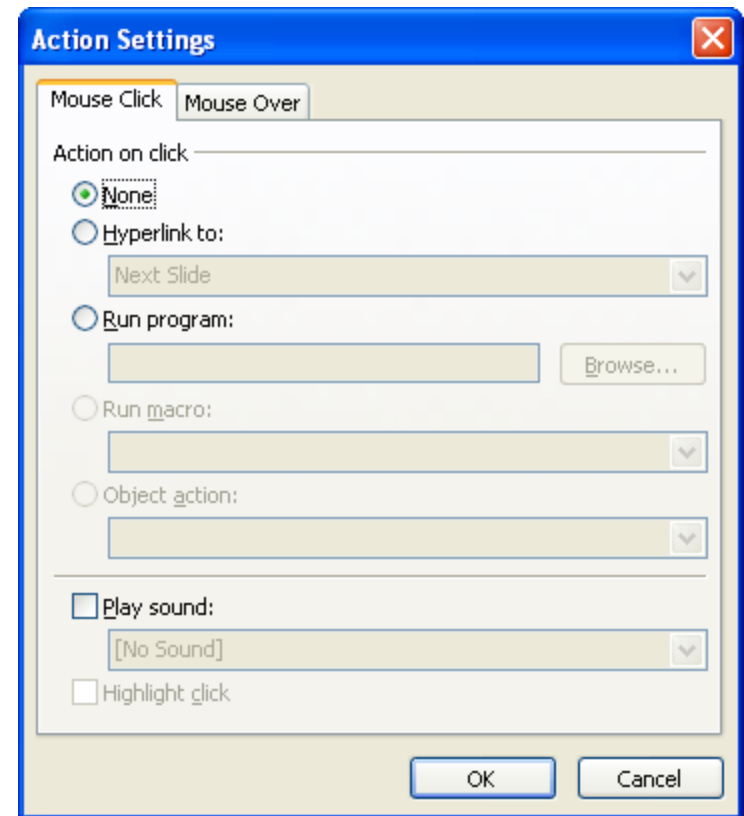
- Click phải lên đối tượng liên kết > Chọn *Remove Hyperlink*

IV. Action Setting

- ❖ Tương tự như chức năng Hyperlink
- ❖ **Tạo Action Setting trong trình chiếu**
 - Chọn một đối tượng trên slide để tạo Action Setting (đối tượng này có thể là một dòng văn bản hay một hình ảnh)
 - Chọn menu *Slide Show > Action Setting*
Hoặc: *Click phải > chọn Action Setting*

IV. Action Setting (tt)

- ❖ Trong hộp thoại Action Setting có hai tab để thiết lập sự kiện:
 - **Mouse Click** (sự kiện click chuột): liên kết sẽ được thực hiện khi click chuột vào đối tượng
 - **Mouse Over**: liên kết sẽ được thực hiện khi rê chuột đến đối tượng















IV. Action Setting (tt)

- Hyperlink to : tương tự chức năng tạo liên kết
- Run Program: cho phép chạy chương trình ứng dụng khác
- Run Macro:
- Object Action: tùy chọn các loại đối tượng nào mà sẽ có các lệnh khác nhau.
- Play Sound: bật một âm thanh bất kỳ trong danh sách
- Highlight click:

IV. Action Setting (tt)

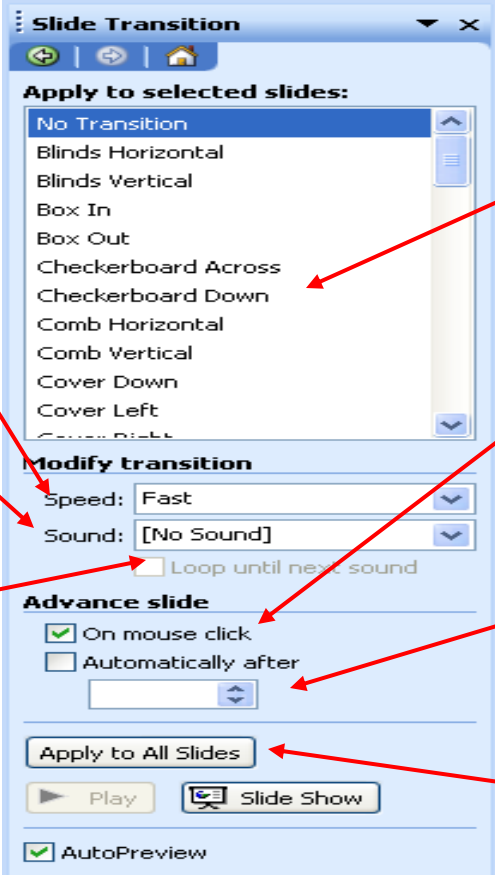
❖ Chọn menu *Slide Show > Action Button*

	Custom	Tự tạo thao tác giống như Action Settings
	Home	Về slide đầu tiên của trình diễn (mặc định)
	Help	Tự tạo thao tác giống như Action Settings
	Information	Tự tạo thao tác giống như Action Settings
	Back or Previous	Về slide kế trước trong trình diễn (mặc định)
	Forward or Next	Đến slide kế tiếp trong trình diễn (mặc định)
	Beginning	Về slide đầu tiên của trình diễn (mặc định)
	End	Đến slide cuối cùng của trình diễn (mặc định)
	Return	Trở lại slide vừa xem gần đây nhất
	Document	Tự tạo thao tác giống như Action Settings
	Sound	Tự tạo thao tác giống như Action Settings
	Movie	Tự tạo thao tác giống như Action Settings

VI. Slide Transition

❖ Chọn menu *Slide Show > Slide Transition*

Hoặc chọn **Slide Transition** trong thanh **Task Pane**



The screenshot shows the 'Slide Transition' task pane in Microsoft PowerPoint. It contains several sections: 'Apply to selected slides:' with a list of transition effects; 'Modify transition' with settings for speed and sound; 'Advance slide' with checkboxes for 'On mouse click' and 'Automatically after'; and buttons for 'Apply to All Slides', 'Play', 'Slide Show', and 'AutoPreview'.

Annotations with red arrows point to specific features:

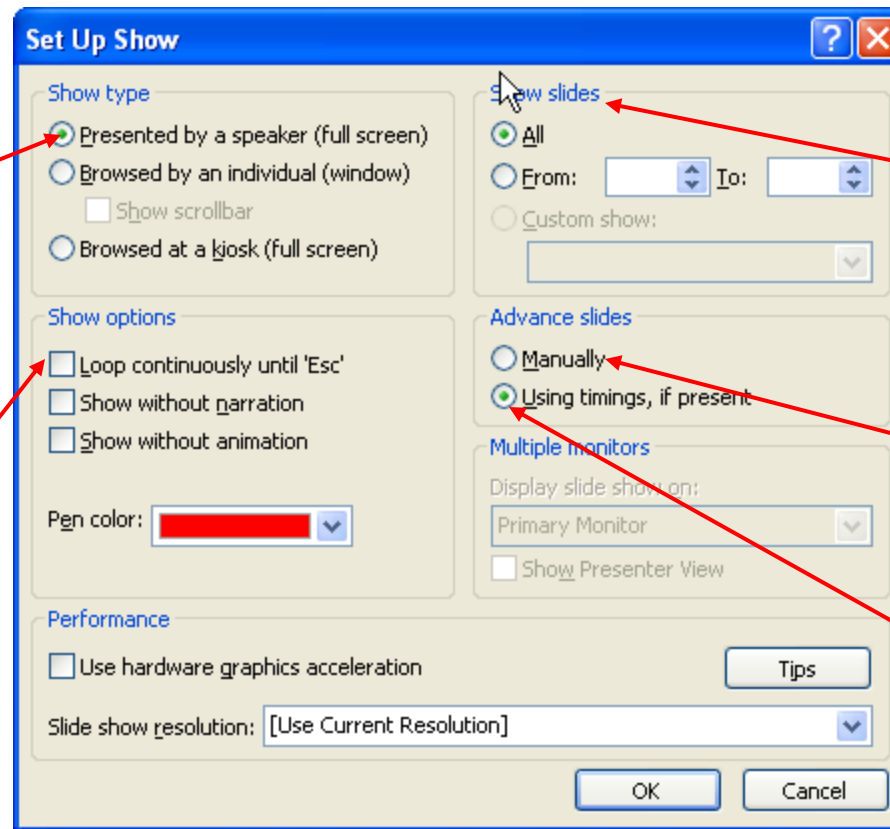
- Tốc độ chuyển tiếp của slide** (Slide transition speed) points to the 'Speed' dropdown menu.
- Chọn âm thanh đi kèm khi hiệu ứng chuyển tiếp thực hiện** (Select sound to accompany the transition effect) points to the 'Sound' dropdown menu.
- Âm thanh được lập lại cho đến khi có một âm thanh mới được bật lên** (Sound is repeated until a new sound is played) points to the 'Loop until next sound' checkbox.
- Chọn một hiệu ứng chuyển tiếp trong danh sách** (Select a transition effect in the list) points to the list of transition effects.
- Hiệu ứng chuyển tiếp chỉ xuất hiện khi click chuột** (Transition effect only appears when clicked) points to the 'On mouse click' checkbox.
- Tự động chuyển tiếp sau khoảng thời gian nào đó** (Automatic transition after a certain period) points to the 'Automatically after' checkbox and the time interval spinner.
- Áp dụng hiệu ứng chuyển tiếp cho tất cả các slide** (Apply transition effect to all slides) points to the 'Apply to All Slides' button.

VII. Set up Show

❖ Chọn menu *Slide Show > Set up Show*

Có người thuyết trình khi chiếu

Bài trình chiếu được lặp lại liên tục cho đến khi nhấn ESC



Ấn định một số slide khi trình chiếu

Chuyển trang khi click chuột

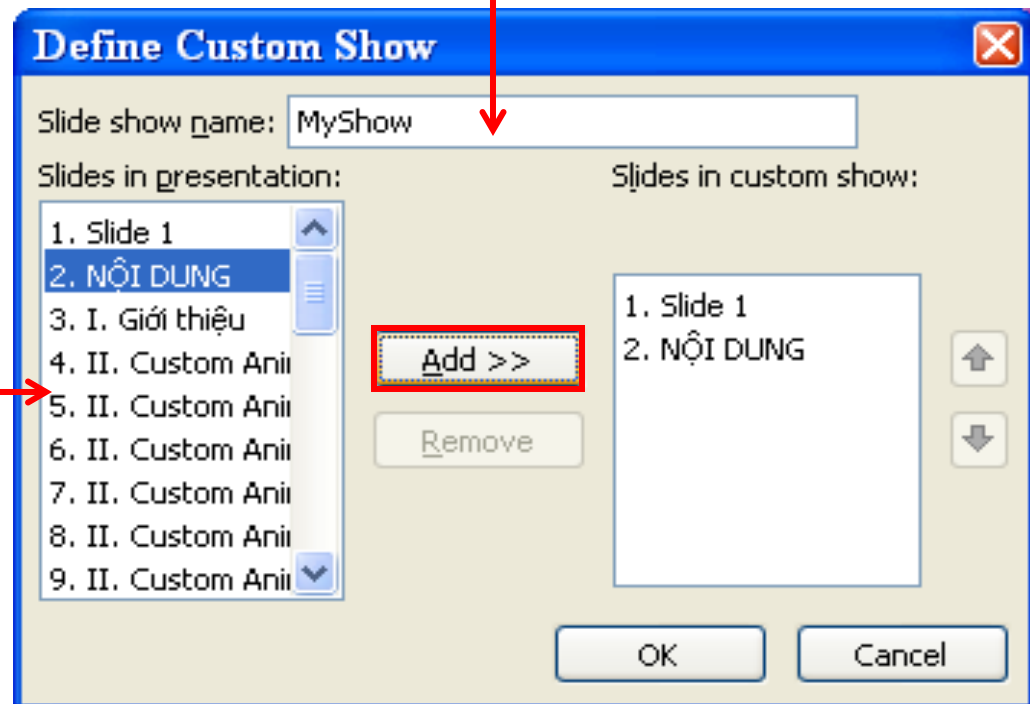
Chuyển trang tự động

VII. Set up Show (tt)

- ❖ Ấn định một số slide khi trình chiếu: chọn menu *Slide Show > Custom Show > bấm chọn nút New*

Đặt tên cho Custom Show

Chọn các slide muốn trình chiếu trong danh sách



Bài tập 1

- ❖ Thiết lập hiệu ứng để tạo đồng hồ đếm ngược. Lưu lại tập tin với tên **Counter.pps**

Bài tập 2

Tạo một trình diễn tối thiểu 10 slide nói về đề tài của nhóm mình với các yêu cầu:

1. Các slide được thiết kế hài hòa về nội dung và màu sắc.
2. Trong **Slide Master**:
 - Chèn vào cuối mỗi slide số thứ tự slide, họ tên, MSSV và ngày tháng được tự động cập nhật (không chèn trên **Title Master**)
 - Chèn các nút điều khiển (**Action Button**) để có thể liên kết đến First Slide, Previous Slide, Next Slide, Last Slide, End (kết thúc Slide Show).
3. Chèn âm thanh và phim ảnh sinh động cho phù hợp với nội dung trong slide.

Bài tập 2

5. Tạo hiệu ứng (**Custom Animation**) thích hợp cho các đối tượng trong slide.
6. Tạo hiệu ứng chuyển tiếp giữa các slide (**Slide Transition**) tùy ý. Các slide tự động chuyển tiếp sau 3s.
7. Lưu lại tập tin với tên TENDETAI.PPS

Lưu ý:

- ❖ Tất cả các file hình ảnh và âm thanh phải chứa trong cùng 1 thư mục với tập tin trình diễn